



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021  
(đã được soát xét)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 33

1/1  
HÀ C/

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

#### CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 06 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Dung	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



Bùi Văn Tiến

006  
IÁN  
Y TNH  
EM T  
ASC  
TP. HỒ

Số: 28021.002 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được lập ngày 28 tháng 10 năm 2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 28/08/2020 và ngày 30/03/2021.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021*

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.432.113.535.617</b>	<b>3.522.564.888.802</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>329.928.750.509</b>	<b>609.935.333.608</b>
111	1. Tiền		172.958.879.256	248.204.922.521
112	2. Các khoản tương đương tiền		156.969.871.253	361.730.411.087
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>265.815.270.045</b>	<b>446.463.025.790</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		265.815.270.045	446.463.025.790
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.511.331.283.779</b>	<b>1.442.416.392.693</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.098.551.948.981	1.092.707.552.651
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	358.503.216.874	251.594.391.987
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	38.000.000.000	61.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	16.276.117.924	37.114.448.055
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>1.143.436.362.323</b>	<b>914.916.551.280</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.143.763.940.250	915.788.133.994
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(327.577.927)	(871.582.714)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>181.601.868.961</b>	<b>108.833.585.431</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.729.257.619	958.478.768
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		168.815.400.882	107.460.286.275
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	11.057.210.460	414.820.388
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.177.936.392.184</b>	<b>1.213.623.959.042</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>48.460.229.250</b>	<b>48.220.229.250</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	48.460.229.250	48.220.229.250
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>535.764.779.299</b>	<b>563.910.426.835</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	534.636.629.530	561.398.892.995
222	- Nguyên giá		1.741.431.546.380	1.732.663.243.500
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.206.794.916.850)	(1.171.264.350.505)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.128.149.769	2.511.533.840
228	- Nguyên giá		12.678.433.736	12.226.483.736
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.550.283.967)	(9.714.949.896)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>77.993.436.677</b>	<b>66.558.763.036</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	77.993.436.677	66.558.763.036
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>478.950.052.954</b>	<b>495.821.558.832</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		438.103.036.154	454.722.241.155
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.208.570.000	49.460.870.877
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.361.553.200)	(8.361.553.200)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>36.767.894.004</b>	<b>39.112.981.089</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	36.767.894.004	39.112.981.089
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.610.049.927.801</b>	<b>4.736.188.847.844</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.734.631.133.566</b>	<b>2.823.291.397.304</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.703.647.775.581</b>	<b>2.788.497.497.081</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	1.556.276.323.440	1.454.500.173.543
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	160.151.079.454	141.405.515.149
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	30.967.798.470	19.323.553.333
314	4. Phải trả người lao động		350.147.027.834	504.232.589.175
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	33.476.212.723	32.531.991.974
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6.886.809.017	6.815.358.341
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	87.341.294.090	143.606.872.168
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	56.506.917	9.999.194.517
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		478.344.723.636	476.082.248.881
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>30.983.357.985</b>	<b>34.793.900.223</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		3.107.262.881	4.438.946.973
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	100.000.000	100.000.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	27.776.095.104	30.254.953.250
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.875.418.794.235</b>	<b>1.912.897.450.540</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>1.875.418.794.235</b>	<b>1.912.897.450.540</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		441.000.000.000	441.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		441.000.000.000	441.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.469.859.758	24.469.859.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.693.895.152	1.693.895.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		718.584.502.977	718.584.502.977
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		582.457.069.847	622.409.818.088
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		534.208.473.089	555.442.456.947
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		48.248.596.758	66.967.361.141
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		107.213.466.501	104.739.374.565
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.610.049.927.801</b>	<b>4.736.188.847.844</b>

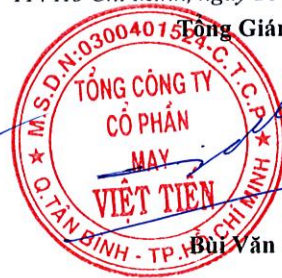
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Bích Thủy

Nguyễn Trâm Anh

Bùi Văn Tiến



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.556.751.822.967	3.236.640.769.177
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1.053.279.169	1.000.843.376
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.555.698.543.798	3.235.639.925.801
11	4. Giá vốn hàng bán		3.253.278.836.105	2.962.735.767.662
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		302.419.707.693	272.904.158.139
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	35.624.393.781	29.641.713.804
22	7. Chi phí tài chính	26	12.230.427.604	15.929.443.243
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		12.885.924.255	9.176.207.427
25	9. Chi phí bán hàng	27	125.901.806.852	138.228.582.289
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	130.969.373.307	120.120.709.867
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		81.828.417.966	37.443.343.971
31	12. Thu nhập khác		3.005.924.950	591.011.589
32	13. Chi phí khác		3.906.710	3.196.978
40	14. Lợi nhuận khác		3.002.018.240	587.814.611
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.830.436.206	38.031.158.582
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	13.745.237.723	6.168.779.406
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>71.085.198.483</u>	<u>31.862.379.176</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		67.995.525.238	28.505.305.513
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.089.673.245	3.357.073.663
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.094	539

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến

105-00  
NHÀ  
G TY TH  
KIỂM  
AASC  
- TP. HỒ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		84.830.436.206	38.031.158.582
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		56.015.441.835	57.632.991.676
03	Các khoản dự phòng		(3.022.862.933)	29.239.966
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(632.892.402)	352.481.014
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.256.715.635)	(15.892.775.175)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		113.933.407.071	80.153.096.063
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(163.966.314.189)	315.209.138.728
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(227.975.806.256)	(384.660.161.725)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(21.130.628.684)	201.924.963.849
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		1.574.308.234	1.075.923.327
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.658.926.376)	(9.228.421.796)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.266.850.022)	(15.278.528.183)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(331.490.810.222)	189.196.010.263
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(39.308.217.940)	(15.525.221.647)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		528.366.714	556.740.619
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(53.696.244.255)	(235.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		257.344.000.000	104.314.599.140
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(4.323.600.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38.057.029.413	10.488.733.353
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		202.924.933.932	(139.488.748.535)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	67.390.931.540
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(9.942.687.600)	(15.050.925.020)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(141.296.381.600)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(151.239.069.200)	52.340.006.520

11105  
II NH  
NG TY  
3 KIẾ  
AAS  
TP. H

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

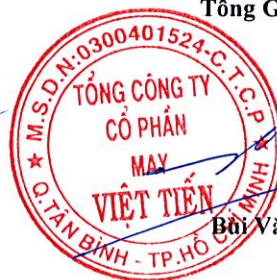
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(279.804.945.490)	102.047.268.248
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		609.935.333.608	810.281.554.029
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(201.637.609)	(2.378.429.139)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>329.928.750.509</u>	<u>909.950.393.138</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Tiến

Nguyễn Bích Thủy

Nguyễn Trâm Anh

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** *Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 06 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 441.000.000.000 đồng; tương đương 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 5.458 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 6.590 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Thiết bị điện - âm thanh - ánh sáng;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và đào tạo cắt may công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Nam Thiên	TP. Hồ Chí Minh	83,55%	83,55%	
2	Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Bình Thuận	82,50%	82,50%	Sản xuất, kinh doanh hàng may
3	Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	82,50%	82,50%	mặc và các sản phẩm liên quan
4	Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Tỉnh Bến Tre	66,78%	75,00%	

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

**2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	2,5 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 03 năm
- Phần mềm quản lý	1,5 năm

#### **2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### **2.11 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **2.15 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4/2/2021  
TH  
C  
10/11

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

## **2.16 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## **2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## **2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



**2.20 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.591.882.226	1.854.554.614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	171.366.997.030	246.350.367.907
Các khoản tương đương tiền (*)	156.969.871.253	361.730.411.087
	<b>329.928.750.509</b>	<b>609.935.333.608</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	265.815.270.045	-	446.463.025.790	-
	<b>265.815.270.045</b>	<b>-</b>	<b>446.463.025.790</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/06/2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5%/năm đến 5,1%/năm.

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	150.445.872.731	150.193.571.854
- Lợi ích của công ty mẹ trong lợi nhuận của công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư	287.657.163.423	304.528.669.301
	<b>438.103.036.154</b>	<b>454.722.241.155</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Mã CK	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á	15.061.750.000	(8.361.553.200)	15.061.750.000	(8.361.553.200)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	22.146.820.000	-	22.146.820.000	-
- Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	-	-	252.300.877	-
	<b>49.208.570.000</b>	<b>(8.361.553.200)</b>	<b>49.460.870.877</b>	<b>(8.361.553.200)</b>

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiên	Tỉnh Bình Dương	49,00%	Sản xuất, kinh doanh nhân các loại
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	Tỉnh Cần Thơ	45,83%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	25,80%	Sản xuất, gia công cơ khí
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Tiền Giang	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Tỉnh Tiền Giang	33,30%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Tiền Giang	34,98%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	TP. Hồ Chí Minh	32,53%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	34,98%	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Tiền Giang	28,38%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	TP. Hồ Chí Minh	25,24%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	TP. Hồ Chí Minh	20,85%	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Tỉnh Bình Dương	31,53%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiên - Tung Shing	TP. Hồ Chí Minh	25,00%	Kinh doanh máy móc thiết bị, phụ tùng ngành may
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	Dịch vụ giao nhận xuất nhập khẩu

11105-  
HI NH  
CÔNG T  
ANG K  
A  
LẦN 4-

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh 34)	778.735.527.824	-	806.867.916.115	-
b) Phải thu bên thứ ba	319.816.421.157	-	285.839.636.536	-
- <i>Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.</i>	135.224.316.298	-	96.284.239.753	-
- <i>Các khách hàng khác</i>	184.592.104.859	-	189.555.396.783	-
	<b>1.098.551.948.981</b>	<b>-</b>	<b>1.092.707.552.651</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh 34)	254.837.816.204	-	230.288.632.408	-
b) Phải thu bên thứ ba	103.665.400.670	-	21.305.759.579	-
- <i>Công ty Cổ phần Xây lắp Chợ Lớn</i>	60.588.000.000	-	639.000.000	-
- <i>Khác</i>	43.077.400.670	-	20.666.759.579	-
	<b>358.503.216.874</b>	<b>-</b>	<b>251.594.391.987</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 34) với thời hạn 01 năm kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 5%/năm.

**8 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Các bên liên quan (thuyết minh số 34) (*)	13.522.611.303	-	31.459.573.841	-
- Phải thu về tạm ứng	1.177.313.557	-	321.094.223	-
- Phải thu khác	1.576.193.064	-	5.333.779.991	-
	<b>16.276.117.924</b>	<b>-</b>	<b>37.114.448.055</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	48.460.229.250	-	48.220.229.250	-
Trong đó:				
- <i>Bên liên quan (thuyết minh số 34)</i>	34.575.552.000	-	34.575.552.000	-
- <i>Các bên khác</i>	13.884.677.250	-	13.644.677.250	-
	<b>48.460.229.250</b>	<b>-</b>	<b>48.220.229.250</b>	<b>-</b>

(\*) Các khoản chi hộ cho Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS (thuyết minh số 34), phải thu lãi cho vay từ Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức và phải thu khác từ Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận.

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	35.852.938.243	-
Nguyên liệu, vật liệu	217.048.578.707	-	160.087.768.383	-
Công cụ, dụng cụ	150.761.186	-	246.768.749	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	449.826.981.240	-	167.163.347.195	-
Thành phẩm	427.847.239.733	(241.684.322)	496.445.623.286	(747.773.841)
Hàng hoá	43.335.833.673	(53.163.570)	48.445.503.449	(84.539.237)
Hàng gửi đi bán	5.554.545.711	(32.730.035)	7.546.184.689	(39.269.636)
	<b>1.143.763.940.250</b>	<b>(327.577.927)</b>	<b>915.788.133.994</b>	<b>(871.582.714)</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng nhà xưởng, kho và văn phòng	77.665.186.677	66.230.513.036
- Các công trình khác	328.250.000	328.250.000
	<b>77.993.436.677</b>	<b>66.558.763.036</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**II . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu kỳ	712.276.964.519	929.438.315.881	54.993.556.914	35.954.406.186	1.732.663.243.500				
- Mua trong kỳ	1.869.074.182	25.201.086.117	-	351.434.000	27.421.594.299				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.525.838.109)	-	(127.453.310)	(18.653.291.419)				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>714.146.038.701</b>	<b>936.113.563.889</b>	<b>54.993.556.914</b>	<b>36.178.386.876</b>	<b>1.741.431.546.380</b>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu kỳ	291.277.113.590	806.236.390.801	43.763.452.435	29.987.393.679	1.171.264.350.505				
- Khấu hao trong kỳ	18.566.039.772	30.498.424.871	2.649.147.903	2.466.495.218	54.180.107.764				
- Thanh lý, nhượng bán	-	(18.522.088.109)	-	(127.453.310)	(18.649.541.419)				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>309.843.153.362</b>	<b>818.212.727.563</b>	<b>46.412.600.338</b>	<b>32.326.435.587</b>	<b>1.206.794.916.850</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày đầu kỳ	420.999.850.929	123.201.925.080	11.230.104.479	5.967.012.507	561.398.892.995				
Tại ngày cuối kỳ	404.302.885.339	117.900.836.326	8.580.956.576	3.851.951.289	534.636.629.530				

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

944.740.673.248 VND.

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy	Quyền sử dụng đất	Cộng
	tính		
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	9.995.160.255	2.231.323.481	12.226.483.736
- Mua trong kỳ	451.950.000	-	451.950.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.447.110.255</b>	<b>2.231.323.481</b>	<b>12.678.433.736</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	7.647.576.332	2.067.373.564	9.714.949.896
- Khấu hao trong kỳ	1.807.489.085	27.844.986	1.835.334.071
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.455.065.417</b>	<b>2.095.218.550</b>	<b>11.550.283.967</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	2.347.583.923	163.949.917	2.511.533.840
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>992.044.838</b>	<b>136.104.931</b>	<b>1.128.149.769</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.930.124.855 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê mặt bằng	298.064.445	223.104.285
- Các chi phí khác	1.431.193.174	735.374.483
	<b>1.729.257.619</b>	<b>958.478.768</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.843.893.075	3.391.753.839
- Chi phí thuê đất trả trước	32.549.825.057	32.987.983.967
- Các chi phí khác	2.374.175.872	2.733.243.283
	<b>36.767.894.004</b>	<b>39.112.981.089</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**14 . CÁC KHOẢN VAY NGÁN HẠN**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	9.906.687.600	9.906.687.600	-	9.906.687.600	-	-
- Quỹ Xã hội Từ thiện (*)	92.506.917	92.506.917	-	36.000.000	56.506.917	56.506.917
	<b>9.999.194.517</b>	<b>9.999.194.517</b>	<b>-</b>	<b>9.942.687.600</b>	<b>56.506.917</b>	<b>56.506.917</b>

(\*) Các khoản vay Quỹ Xã hội Từ thiện có thời gian đáo hạn trong vòng 01 năm, không có bảo đảm và không chịu lãi suất.



**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh 34)	892.036.817.648	892.036.817.648	786.685.104.800	786.685.104.800
b) Phải trả bên thứ ba	664.239.505.792	664.239.505.792	667.815.068.743	667.815.068.743
- <i>Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd.</i>	166.860.516.408	166.860.516.408	209.531.888.173	209.531.888.173
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	497.378.989.384	497.378.989.384	458.283.180.570	458.283.180.570
	<b>1.556.276.323.440</b>	<b>1.556.276.323.440</b>	<b>1.454.500.173.543</b>	<b>1.454.500.173.543</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh 34)	35.244.634.441	32.313.379.414
b) Các bên thứ ba	124.906.445.013	109.092.135.735
- <i>Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd</i>	54.129.541.470	39.111.364.013
- <i>Just Co., Ltd</i>	28.139.009.403	28.584.605.113
- <i>Người mua trả tiền trước khác</i>	42.637.894.140	41.396.166.609
	<b>160.151.079.454</b>	<b>141.405.515.149</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN**

7 Lê Minh Xuân, Phường 7, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	-	2.700.699.666	27.829.137.027	16.695.999.817	-	13.833.836.876
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	8.185.841.159	8.185.841.159	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.374.031.384	12.051.120.539	10.677.089.155	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.466.838	15.402.589.716	13.745.237.723	16.658.926.376	59.657.120	12.460.091.345
- Thuế thu nhập cá nhân	323.256.985	959.761.341	8.677.186.416	7.451.911.384	320.367.620	2.182.147.008
- Các loại thuế khác	3.096.565	260.502.610	4.825.519.205	2.591.298.574	96.565	2.491.723.241
	<b>414.820.388</b>	<b>19.323.553.333</b>	<b>64.636.952.914</b>	<b>63.635.097.849</b>	<b>11.057.210.460</b>	<b>30.967.798.470</b>

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí gia công	32.091.471.062	29.567.848.260
- Chi phí vận chuyển	963.641.114	1.300.744.203
- Chi phí phải trả khác	421.100.547	1.663.399.511
	<b>33.476.212.723</b>	<b>32.531.991.974</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	34.741.840.000	87.838.221.600
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	31.484.700.659	22.274.787.659
- Phải trả khác cho các bên liên quan (thuyết minh số 34) (*)	2.335.954.302	10.143.771.881
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.778.799.129	23.350.091.028
	<b>87.341.294.090</b>	<b>143.606.872.168</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

(\*) Số dư thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing và Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong kỳ.  
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 34)

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	27.776.095.104	30.254.953.250
	<b>27.776.095.104</b>	<b>30.254.953.250</b>



**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>441.000.000.000</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>1.693.895.152</b>	<b>686.498.236.855</b>	<b>731.842.456.947</b>	<b>110.723.817.004</b>	<b>1.996.228.265.716</b>					
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	28.505.305.513	3.357.073.663	31.862.379.176					
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(4.742.730.236)	(645.541.674)	(5.388.271.910)					
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>441.000.000.000</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>1.693.895.152</b>	<b>686.498.236.855</b>	<b>755.605.032.224</b>	<b>113.435.348.993</b>	<b>2.022.702.372.982</b>					
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>441.000.000.000</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>1.693.895.152</b>	<b>718.584.502.977</b>	<b>622.409.818.088</b>	<b>104.739.374.565</b>	<b>1.912.897.450.540</b>					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	67.995.525.238	3.089.673.245	71.085.198.483					
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.746.928.480)	(616.926.308)	(20.363.854.788)					
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(88.200.000.000)	-	(88.200.000.000)					
Tặng/Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.344.999)	1.344.999	-					
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>441.000.000.000</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>24.469.859.758</b>	<b>1.693.895.152</b>	<b>718.584.502.977</b>	<b>582.457.069.847</b>	<b>107.213.466.501</b>	<b>1.875.418.794.235</b>					

(\*) Chia cổ tức Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 24/04/2021.

**b) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	193.334.183.054	375.715.776.906
	<b>193.334.183.054</b>	<b>375.715.776.906</b>

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	8.065.524,48	18.655.772,00

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	56.193.793.602	43.977.371.843
Doanh thu bán thành phẩm	3.500.558.029.365	3.192.663.397.334
	<b>3.556.751.822.967</b>	<b>3.236.640.769.177</b>

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.053.279.169	1.000.843.376
	<b>1.053.279.169</b>	<b>1.000.843.376</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.766.834.366	5.721.210.517
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.079.340.300	531.040.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.778.219.115	23.389.462.987
	<b>35.624.393.781</b>	<b>29.641.713.804</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.691.802.926	13.036.681.099
Chi phí tài chính khác	538.624.678	2.892.762.144
	<b>12.230.427.604</b>	<b>15.929.443.243</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	24.173.061.577	31.142.166.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.692.628.750	59.649.648.698
Chi phí bán hàng khác	57.036.116.525	47.436.767.447
	<b>125.901.806.852</b>	<b>138.228.582.289</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	82.745.432.756	77.535.345.962
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	48.223.940.551	42.585.363.905
	<b>130.969.373.307</b>	<b>120.120.709.867</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ và các công ty con	<b>13.745.237.723</b>	<b>6.168.779.406</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	67.995.525.238	28.505.305.513
Các khoản điều chỉnh	(19.746.928.480)	(4.742.730.236)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(19.746.928.480)	(4.742.730.236)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	48.248.596.758	23.762.575.277
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.100.000	44.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.094</b>	<b>539</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.099.338.145.750	1.782.160.155.625
Chi phí nhân công	569.217.226.269	640.986.815.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.015.441.835	57.632.991.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	841.088.165.503	839.553.418.303
Chi phí khác bằng tiền	73.018.030.246	73.601.873.611
	<b><u>3.638.677.009.603</u></b>	<b><u>3.393.935.254.874</u></b>

**32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	67.390.931.540
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.942.687.600	15.050.925.020

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

- Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyễn phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	Hợp tác kinh doanh
South Island Garment Sdn. Bhd.	Cổ đồng chiến lược

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.998.536.774.629</b>	<b>1.420.677.131.309</b>
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.388.512.013	1.140.772.836
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	66.816.800	244.124.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	56.896.364	42.955.400
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.213.391.083	1.163.549.712
- Công ty TNHH Việt Khánh	687.152.000	730.010.600
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	11.269.971.610	13.948.791.400
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	89.860.000	5.184.697.309
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	324.696.000	449.900.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	266.536.100	1.766.895.283
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	45.000.000	45.000.000
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.347.353.747	2.318.321.665
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	70.000.000	65.000.000
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	7.255.966.604	2.020.980.384
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	11.283.818.438	8.730.537.456
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.963.170.803.870	1.382.825.595.264
<b>Mua hàng, dịch vụ</b>	<b>1.926.962.375.386</b>	<b>1.663.241.267.960</b>
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3.809.770.540	7.804.545.525
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	76.176.874.784	64.987.823.634
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	15.347.754.739	16.367.323.687
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	3.120.036.962	2.632.357.362
- Công ty TNHH Việt Khánh	69.521.158.485	54.422.488.460
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	170.373.329.641	153.482.651.629
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	83.116.192.087	91.430.782.303
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	1.343.206.274	2.866.463.765
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	107.566.632.785	103.295.633.871
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	129.152.342.306	123.590.194.370
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	64.700.183.672	73.009.749.211
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	116.695.305	-
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.198.241.810.284	946.745.659.226
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	1.628.815.485	20.654.397.560
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	2.747.572.037	1.951.197.357



Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>Lãi cho vay</b>	<b>1.679.808.220</b>	<b>2.009.753.425</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	1.679.808.220	2.009.753.425
<b>Thù lao, tiền lương HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2.979.778.339</b>	<b>3.160.049.970</b>
- Lương và các khoản thù lao	2.979.778.339	3.160.049.970
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>778.735.527.824</b>	<b>806.867.916.115</b>
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	12.235.534.782	8.620.667.010
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	6.982.378.822	455.730.990
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.101.028.935	5.211.125.926
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	-	97.092.023
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	313.165.600	949.136.760
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	-	1.608.330.240
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	293.189.710	-
- Công ty TNHH Việt Khánh	20.554.404.651	20.554.404.651
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	207.026.874.582	212.135.734.510
- South Island Garment Sdn. Bhd.	528.410.709.323	556.550.251.775
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	987.503.709	576.058.607
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	7.832.000	7.403.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	822.905.710	101.980.623
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>254.837.816.204</b>	<b>230.288.632.408</b>
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	55.000.000.000	55.000.000.000
- Công ty TNHH Việt Khánh	106.000.000.000	106.000.000.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	48.000.000.000	48.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	35.837.816.204	21.288.632.408
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	10.000.000.000	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>61.000.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	38.000.000.000	61.000.000.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>13.522.611.303</b>	<b>31.459.573.841</b>
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	370.310.062	720.310.062
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	5.554.164.385	3.874.356.165
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	7.182.473.954	26.288.163.620
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	415.662.902	576.743.994
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>34.575.552.000</b>	<b>34.575.552.000</b>
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	34.575.552.000	34.575.552.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>892.036.817.648</b>	<b>786.685.104.800</b>
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	95.490.292.862	90.071.770.412
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	1.561.007.658	3.503.729.473
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	50.410.845.948	78.271.708.924
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	29.112.541.426	15.782.079.523
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	18.289.469.847	10.991.538.686
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	622.541.689
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	3.103.540.629	2.584.996.709
- Công ty TNHH Việt Khánh	14.542.662.718	11.775.700.538
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	45.811.337.972	29.525.062.065
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	682.564.379	1.072.222.105
- South Island Garment Sdn. Bhd.	628.565.008.408	526.656.873.649
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	128.364.836	6.355.909.456
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	4.339.180.965	9.470.971.571
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>35.244.634.441</b>	<b>32.313.379.414</b>
- South Island Garment Sdn. Bhd.	35.244.634.441	32.313.379.414
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>2.335.954.302</b>	<b>10.143.771.881</b>
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	1.827.786.677	9.175.318.214
- Xí nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS	508.167.625	968.453.667

### 35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Người lập



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Trưởng Giám đốc



Bùi Văn Tiến